

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐIỀU LỆ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY BMJ

Nhằm cập nhật các quy định mới của Luật Doanh nghiệp (“LDN”) năm 2014 và căn cứ tình thực tế trong tổ chức, hoạt động của Công ty, Hội đồng quản trị (“HĐQT”) trình Đại hội đồng cổ đông (“ĐHĐCĐ”) xem xét thông qua sửa đổi, bổ sung Điều lệ như sau:

Stt	Nội dung cần sửa đổi, bổ sung	Điều lệ hiện hành	Đề xuất sửa đổi, bổ sung	Lý do
1	Định nghĩa	<p>Điều 1. Định nghĩa</p> <p>1. Trong Điều lệ này, những thuật ngữ dưới đây sẽ được hiểu như sau:</p> <p>a. “Vốn điều lệ” có nghĩa là vốn do tất cả các cổ đông đóng góp và quy định tại Điều 5 Điều lệ này.</p> <p>b. “Luật doanh nghiệp” có nghĩa là Luật Doanh nghiệp được Quốc Hội thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006.</p> <p>d. “Pháp luật” là tất cả các văn bản quy phạm pháp luật qui định tại điều 1 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ban hành ngày 12/11/1996.</p> <p>e. “Cán bộ Quản lý” có nghĩa là Tổng giám đốc điều hành, Phó Tổng giám đốc điều hành, kế toán trưởng, và các cán bộ khác được HĐQT chỉ định làm cán bộ Quản lý của Công ty.</p> <p>f. “Những người liên quan” có nghĩa là bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào được quy định trong Điều 4.17 của Luật Doanh nghiệp.</p> <p>g. “Cổ đông” có nghĩa là mọi thể nhân hay pháp nhân được ghi tên trong Sổ đăng ký Cổ đông của Công ty với tư cách là người sở hữu cổ phiếu.</p>	<p>Điều 1. Định nghĩa</p> <p>1. Trong Điều lệ này, những thuật ngữ dưới đây sẽ được hiểu như sau:</p> <p>a. “Vốn điều lệ” là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán hoặc đã được đăng ký mua khi thành lập công ty và được quy định tại Điều 5 Điều lệ này.</p> <p>b. “Luật doanh nghiệp” có nghĩa là Luật Doanh nghiệp được Quốc Hội thông qua ngày 26/11/2014 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2015.</p> <p>d. “Pháp luật” là tất cả các văn bản quy phạm pháp luật qui định tại điều 1 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ban hành ngày 03/06/2008.</p> <p>e. “Người quản lý công ty” là Chủ tịch HĐQT, thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và cá nhân giữ chức danh quản lý khác có thẩm quyền nhân danh công ty ký kết giao dịch của công ty.</p> <p>f. “Người có liên quan” là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 17 Điều 4 Luật Doanh nghiệp.</p> <p>g. “Cổ đông” là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của công ty.</p>	Sửa đổi phù hợp với Điều 4 LDN 2014

2	Phạm vi kinh doanh và hoạt động	<p>Điều 4. Phạm vi kinh doanh và hoạt động</p> <p>1. Công ty được phép lập kế hoạch và tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo quy định của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Bản Điều lệ này phù hợp với quy định của Pháp luật và thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu của Công ty.</p> <p>2. Công ty có thể tiến hành những hoạt động trong các lĩnh vực khác được pháp luật cho phép và được ĐHĐCĐ thông qua.</p>	<p>Điều 4. Phạm vi kinh doanh và hoạt động</p> <p>Công ty được phép lập kế hoạch và tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo quy định Điều lệ và quy định pháp luật thực hiện các hoạt động kinh doanh theo quy định của Điều lệ và quy định của pháp luật.</p>	Sửa đổi phù hợp với Khoản 1 Điều 7 LDN 2014 về quyền tự do kinh doanh của doanh nghiệp đối với những ngành, nghề pháp luật không cấm; quyền chủ động lựa chọn ngành, nghề kinh doanh.
3	Chứng nhận cổ phiếu	<p>Điều 6. Chứng nhận cổ phiếu</p> <p>5. Nếu một chứng nhận cổ phiếu ghi danh bị hỏng hoặc bị tẩy xóa hoặc bị đánh mất, mất cắp hoặc bị tiêu hủy thì một chứng nhận cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần tương ứng sẽ được cấp cho người nắm giữ theo đề nghị của người đó với điều kiện phải xuất trình giấy tờ chứng minh và thanh toán mọi chi phí liên quan cho công ty.</p>	<p>Điều 6. Chứng nhận cổ phiếu</p> <p>5. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác thì cổ đông được công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó.</p> <p>Đề nghị của cổ đông phải có các nội dung sau:</p> <p>a. Cổ phiếu đã bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác; trường hợp bị mất thì phải cam đoan rằng đã tiến hành tìm kiếm hết mức và nếu tìm lại được sẽ đem trả công ty để tiêu hủy;</p> <p>b. Chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.</p> <p>Đối với cổ phiếu có tổng mệnh giá trên mười triệu Đồng Việt Nam, trước khi tiếp nhận đề nghị cấp cổ phiếu mới, người đại diện theo pháp luật của công ty có thể yêu cầu chủ sở hữu cổ phiếu đăng thông báo về việc cổ phiếu bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác và sau 15 ngày, kể từ ngày đăng thông báo sẽ đề nghị công ty cấp cổ phiếu mới.</p>	Sửa đổi phù hợp với Khoản 3 Điều 120 LDN 2014.

4	Quyền của cổ đông	<p>Điều 11. Quyền của cổ đông phổ thông</p> <p>2. Người nắm giữ cổ phần phổ thông có các quyền sau:</p> <p>f. Kiểm tra các thông tin liên quan đến cổ đông trong danh sách cổ đông đủ tư cách tham gia vào ĐHĐCĐ và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;</p> <p>3. Một cổ đông hoặc một nhóm cổ đông nắm giữ từ 05% cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục ít nhất sáu tháng trở lên có các quyền sau:</p> <p>b. Yêu cầu HĐQT thực hiện việc triệu tập ĐHĐCĐ theo quy định tại Điều 79 và Điều 97 Luật Doanh nghiệp;</p>	<p>Điều 11. Quyền của cổ đông phổ thông</p> <p>2. Người nắm giữ cổ phần phổ thông có các quyền sau:</p> <p>f. Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;</p> <p>3. Một cổ đông hoặc một nhóm cổ đông nắm giữ từ 05% cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục ít nhất sáu tháng trở lên có các quyền sau:</p> <p>b. Yêu cầu HĐQT thực hiện việc triệu tập ĐHĐCĐ theo quy định tại Điều 114 và Điều 136 Luật Doanh nghiệp;</p>	Sửa đổi, bổ sung phù hợp với Điều 114 LDN 2014. Và cập nhật điều khoản viện dẫn đúng LDN 2014.
5	Nghĩa vụ của cổ đông	<p>Điều 12. Nghĩa vụ của cổ đông</p> <p>3. Thanh toán tiền mua cổ phần đã đăng ký mua theo quy định;</p>	<p>Điều 12. Nghĩa vụ của cổ đông</p> <p>3. Thanh toán đủ và đúng thời hạn số cổ phần cam kết mua.</p> <p>Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.</p>	Sửa đổi, bổ sung phù hợp với Khoản 1 Điều 115 LDN 2014.
6	Các trường hợp HĐQT triệu tập ĐHĐCĐ bất thường	<p>Điều 13. ĐHĐCĐ</p> <p>3. HĐQT phải triệu tập ĐHĐCĐ bất thường trong các trường hợp sau:</p> <p>c. Khi số thành viên của HĐQT ít hơn số thành viên mà Luật pháp quy định hoặc ít hơn một nửa số thành viên quy định trong Bản Điều lệ;</p> <p>e. BKS yêu cầu triệu tập cuộc họp nếu Ban</p>	<p>Điều 13. ĐHĐCĐ</p> <p>3. HĐQT phải triệu tập ĐHĐCĐ bất thường trong các trường hợp sau:</p> <p>c. Khi số thành viên của HĐQT, Ban kiểm soát (“BKS”) bị giảm quá một phần ba so với quy định tại Điều lệ này;</p>	- Sửa đổi phù hợp với Điểm b Khoản 3 Điều 136 và Điểm a Khoản 3 Điều 156 LDN 2014.

		<p>kiểm soát có lý do tin tưởng rằng các thành viên HĐQT hoặc bộ máy quản lý cao cấp vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ của họ theo Điều 119 của Luật Doanh nghiệp hoặc HĐQT hành động hoặc có ý định hành động ngoài phạm vi quyền hạn của mình;</p> <p>4. Triệu hợp ĐHĐCĐ bất thường:</p> <p>b. Trường hợp HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 13 thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, Ban kiểm soát phải thay thế HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định khoản 5 Điều 97 Luật Doanh nghiệp.</p> <p>c. Trường hợp BKS không triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 13, trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, cổ đông hoặc một nhóm cổ đông có yêu cầu nêu tại điểm d khoản 3 Điều 13 này có quyền thay thế HĐQT, BKS triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ theo quy định tại khoản 6 Điều 97 Luật Doanh nghiệp.</p>	<p>e. BKS yêu cầu triệu tập cuộc họp nếu Ban kiểm soát có lý do tin tưởng rằng các thành viên HĐQT hoặc bộ máy quản lý cao cấp vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ của họ theo Điều 160 của Luật Doanh nghiệp hoặc HĐQT hành động hoặc có ý định hành động ngoài phạm vi quyền hạn của mình;</p> <p>4. Triệu hợp ĐHĐCĐ bất thường:</p> <p>b. Trường hợp HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 13 thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, Ban kiểm soát phải thay thế HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định khoản 5 Điều 136 Luật Doanh nghiệp.</p> <p>c. Trường hợp BKS không triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 13, trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, cổ đông hoặc một nhóm cổ đông có yêu cầu nêu tại điểm d khoản 3 Điều 13 này có quyền thay thế HĐQT, BKS triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ theo quy định tại khoản 6 Điều 136 Luật Doanh nghiệp.</p>	<p>- Cập nhật số điều khoản viện dẫn cho phù hợp LDN 2014.</p>
7	Quyền và nhiệm vụ của ĐHĐCĐ	<p>Điều 14. Quyền và nhiệm vụ của ĐHĐCĐ</p> <p>1. ĐHĐCĐ thường niên có quyền thảo luận và thông qua các vấn đề sau:</p> <p>a. Báo cáo tài chính năm được kiểm toán;</p> <p>b. Báo cáo của BKS;</p> <p>c. Báo cáo của HĐQT;</p> <p>d. Kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn của Công ty.</p>	<p>Điều 14. Quyền và nhiệm vụ của ĐHĐCĐ</p> <p>1. ĐHĐCĐ thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây:</p> <p>a. Kế hoạch kinh doanh hằng năm của công ty;</p> <p>b. Báo cáo tài chính hằng năm;</p> <p>c. Báo cáo của HĐQT về quản trị và kết quả hoạt động của HĐQT và từng thành viên HĐQT;</p> <p>d. Báo cáo của BKS về kết quả kinh doanh của công ty, về kết quả hoạt động của HĐQT, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc;</p> <p>đ. Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của BKS và của từng Kiểm soát viên;</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung phù hợp với Khoản 2 Điều 136 LDN 2014.</p>

			e. Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại; g. Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền.	
		2. ĐHĐCĐ thường niên và bất thường thông qua quyết định bằng văn bản về các vấn đề sau: 1. Giao dịch bán tài sản Công ty hoặc bất kỳ chi nhánh nào hoặc giao dịch mua do Công ty hoặc các chi nhánh thực hiện có giá trị từ 50% trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty và các chi nhánh của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính (“BCTC”) gần nhất được kiểm toán; 0. Công ty hoặc các chi nhánh nào của Công ty ký kết hợp đồng với những người được quy định tại khoản 1 Điều 120 Luật Doanh nghiệp với giá trị tương đương hoặc lớn hơn 20% tổng giá trị tài sản của Công ty và các chi nhánh của Công ty được ghi trong BCTC đã được kiểm toán gần nhất;	2. ĐHĐCĐ thường niên và bất thường thông qua quyết định bằng văn bản về các vấn đề sau: 1. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty; 0. Công ty hoặc các chi nhánh nào của Công ty ký kết hợp đồng với những người được quy định tại khoản 1 Điều 162 Luật Doanh nghiệp với giá trị tương đương hoặc lớn hơn 20% tổng giá trị tài sản của Công ty và các chi nhánh của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;	- Phạm vi giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ đã được quy định rộng và cụ thể hơn theo Điểm d Khoản 2 Điều 135 LDN 2014: “quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản”. Do đó cập nhật theo LDN 2014 để làm rõ quy định này. - Cập nhật số điều khoản viện dẫn phù hợp với LDN 2014.
8	Số lượng người đại diện theo pháp luật	Không có quy định	Bổ sung điểm s và Khoản 2 Điều 14 về quyền quyết định số lượng người đại diện theo pháp luật của Công ty cho ĐHĐCĐ: s. Quyết định số lượng người đại diện theo pháp luật của Công ty.	LDN 2014 cho phép có hơn 1 người đại diện theo PL. Việc bổ sung này nhằm tạo cơ chế pháp lý khi có kế hoạch bổ sung người đại diện theo PL.
9	Hạn chế của cổ đông là tổ chức đối với người đại diện theo ủy quyền của cổ đông tại ĐHĐCĐ	Không có quy định	Bổ sung Khoản 5 vào Điều 15 Điều lệ như sau: Điều 15. Các đại diện được ủy quyền 5. Mọi hạn chế của cổ đông là tổ chức đối với người đại diện theo ủy quyền trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của cổ đông tương ứng tại ĐHĐCĐ đều không có hiệu lực đối với bên thứ ba.	Cập nhật theo quy định tại Khoản 1 Điều 16 LDN 2014.

10	Thời hạn gửi thông báo họp ĐHĐCĐ	<p>Điều 17. Triệu tập ĐHĐCĐ, Chương trình họp, và Thông báo họp ĐHĐCĐ</p> <p>3. Thông báo họp ĐHĐCĐ được gửi cho tất cả các cổ đông đồng thời công bố trên phương tiện thông tin của Sở giao dịch chứng khoán (đối với các công ty niêm yết hoặc đăng ký giao dịch), trên trang thông tin điện tử (website) của công ty. Thông báo họp ĐHĐCĐ phải được gửi ít nhất mười lăm (15) ngày trước ngày họp ĐHĐCĐ, (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư)....</p>	<p>Điều 17. Triệu tập ĐHĐCĐ, Chương trình họp, và Thông báo họp ĐHĐCĐ</p> <p>3. Thông báo họp ĐHĐCĐ được gửi cho tất cả các cổ đông đồng thời công bố trên phương tiện thông tin của Sở giao dịch chứng khoán (đối với các công ty niêm yết hoặc đăng ký giao dịch), trên trang thông tin điện tử (website) của công ty. Thông báo họp ĐHĐCĐ phải được gửi ít nhất mười (10) ngày trước ngày họp ĐHĐCĐ, (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư).....</p>	Sửa đổi phù hợp với Khoản 1 Điều 139 LDN 2014.
11	Điều kiện tiến hành họp ĐHĐCĐ	<p>Điều 18. Các điều kiện tiến hành ĐHĐCĐ</p> <p>1. ĐHĐCĐ được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.</p> <p>2. Trường hợp không có đủ số lượng đại biểu cần thiết trong vòng ba mươi phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, đại hội phải được triệu tập lại trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày dự định tổ chức ĐHĐCĐ lần thứ nhất. ĐHĐCĐ triệu tập lại chỉ được tiến hành khi có thành viên tham dự là các cổ đông và những đại diện được uỷ quyền dự họp đại diện cho ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.</p>	<p>Điều 18. Các điều kiện tiến hành ĐHĐCĐ</p> <p>1. ĐHĐCĐ được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.</p> <p>2. Trường hợp không có đủ số lượng đại biểu cần thiết trong vòng ba mươi phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, đại hội phải được triệu tập lại trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày dự định tổ chức ĐHĐCĐ lần thứ nhất. ĐHĐCĐ triệu tập lại chỉ được tiến hành khi có thành viên tham dự là các cổ đông và những đại diện được uỷ quyền dự họp đại diện cho ít nhất 33% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.</p>	Sửa đổi phù hợp với Khoản 1 Điều 141 LDN 2014. Sửa đổi phù hợp với Khoản 2 Điều 141 LDN 2014.
12	Chủ tọa các cuộc họp ĐHĐCĐ trong trường hợp không bầu được người làm chủ tọa	<p>Điều 19. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại ĐHĐCĐ</p> <p>4. Chủ tịch HĐQT làm chủ tọa các cuộc họp ĐHĐCĐ do HĐQT triệu tập. Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp. Trường hợp không ai trong</p>	<p>Điều 19. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại ĐHĐCĐ</p> <p>4. Chủ tịch HĐQT làm chủ tọa các cuộc họp do HĐQT triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên HĐQT còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số; trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trưởng BKS điều khiển để ĐHĐCĐ bầu</p>	Sửa đổi phù hợp với Điểm a Khoản 2 Điều 142 LDN 2014.

		số họ có thể làm chủ tọa, thành viên HĐQT chức vụ cao nhất có mặt sẽ điều khiển để ĐHĐCĐ bầu Chủ tọa của ĐHĐCĐ, và người có phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.	chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;	
13	Tỷ lệ biểu quyết để thông qua quyết định của ĐHĐCĐ	<p>Điều 20. Thông qua quyết định của ĐHĐCĐ</p> <p>1. Trừ trường hợp quy định tại khoản 02 Điều 20, các quyết định của ĐHĐCĐ về các vấn đề sau đây sẽ được thông qua khi có từ 65% trở lên tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại ĐHĐCĐ.</p> <p>a. Thông qua báo cáo tài chính năm;</p> <p>b. Kế hoạch phát triển ngắn và dài hạn của công ty;</p> <p>c. Bầu, bãi miễn và thay thế thành viên HĐQT và BKS và phê chuẩn việc HĐQT bổ nhiệm Tổng giám đốc điều hành.</p> <p>2. Các quyết định của ĐHĐCĐ liên quan đến việc sửa đổi và bổ sung Bản Điều lệ, loại cổ phiếu và số lượng cổ phiếu được chào bán, sáp nhập, tái tổ chức và giải thể Công ty, giao dịch bán tài sản Công ty hoặc chi nhánh, hoặc giao dịch mua do công ty hoặc các chi nhánh thực hiện có giá trị từ 50% trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty và các chi nhánh của Công ty tính theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất sẽ được thông qua khi có từ 75% trở lên tổng số phiếu bầu các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại ĐHĐCĐ, (trong trường hợp tổ chức họp trực tiếp) hoặc ít nhất</p>	<p>Điều 20. Thông qua quyết định của ĐHĐCĐ</p> <p>1. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành:</p> <p>a) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;</p> <p>b) Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;</p> <p>c) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty;</p> <p>d) Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty;</p> <p>đ) Tổ chức lại, giải thể công ty;</p> <p>2. Các nghị quyết khác được thông qua khi được số cổ đông đại diện cho ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này.</p> <p>3. Việc biểu quyết bầu thành viên HĐQT và Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của HĐQT hoặc BKS và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên HĐQT hoặc Kiểm soát viên được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ công ty. Trường</p>	Sửa đổi, bổ sung phù hợp với Điều 144 LDN 2014.

		75% tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết chấp thuận (đối với trường hợp lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản).	hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của HĐQT hoặc BKS thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau.	
14	Thẩm quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của ĐHĐCĐ	<p>Điều 21: Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của ĐHĐCĐ</p> <p>1. HĐQT có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của ĐHĐCĐ bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty;</p>	<p>Điều 21: Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của ĐHĐCĐ</p> <p>1. HĐQT có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của ĐHĐCĐ khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty. Và HĐQT có thể tổ chức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua các vấn đề sau:</p> <p>a) Sửa đổi, bổ sung các nội dung của Điều lệ công ty;</p> <p>b) Định hướng phát triển công ty;</p> <p>c) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;</p> <p>d) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT và Ban kiểm soát;</p> <p>đ) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty, hoặc một tỷ lệ, giá trị khác nhỏ hơn do Điều lệ công ty quy định,</p> <p>e) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;</p> <p>g) Tổ chức lại, giải thể công ty.</p>	Bổ sung phù hợp với Khoản 2 Điều 143 LDN 2014, và thiết lập cơ chế pháp lý để HĐQT có thể thực hiện xin ý kiến cổ đông bằng văn bản thông qua nghị quyết ĐHĐCĐ đúng quy định, phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty.
15		2. HĐQT phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của ĐHĐCĐ và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký của từng cổ đông; HĐQT phải đảm bảo gửi, công bố tài liệu cho các cổ đông trong một thời gian hợp lý để xem xét biểu	2. HĐQT chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của ĐHĐCĐ, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến.	Sửa đổi, bổ sung phù hợp với Khoản 2 Điều 145 LDN 2014.

		quyết và phải gửi ít nhất mười lăm (15) ngày trước ngày hết hạn nhận phiếu lấy ý kiến.		
16		8. Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản phải được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết chấp thuận và có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ.	8. Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản phải được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết chấp thuận và có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ.	Theo Khoản 4 Điều 144 LDN 2014 thì Điều lệ được tự quy định mức tối thiểu để thông qua quyết định ĐHĐCĐ bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản nhưng không được thấp hơn 51%. Do đó, cần sửa đổi quy định này tại Điều lệ, và chọn mức 65% nhằm thể hiện tính quan trọng như nhau của việc thông qua quyết định của ĐHĐCĐ bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản và hình thức tại cuộc họp.
17		6. Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được công bố trên website của Công ty trong thời hạn hai mươi tư (24) giờ và gửi đến các cổ đông trong thời vòng mười lăm (15) ngày , kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu;	6. Biên bản kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Trường hợp công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty;	Sửa đổi phù hợp với Khoản 6 Điều 145 LDN 2014.
18	Biên bản họp ĐHĐCĐ	Điều 22. Biên bản họp ĐHĐCĐ Người chủ trì ĐHĐCĐ chịu trách nhiệm tổ chức lưu trữ các biên bản ĐHĐCĐ. Biên bản ĐHĐCĐ phải được công bố trên website của Công ty trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ và gửi cho tất cả các cổ	Điều 22. Biên bản họp ĐHĐCĐ 1. Cuộc họp ĐHĐCĐ phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có các nội dung chủ yếu sau đây:	Sửa đổi phù hợp Điều 146 LDN 2014.

		<p>đồng trong vòng 15 ngày khi ĐHĐCĐ kết thúc. Biên bản ĐHĐCĐ được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại ĐHĐCĐ trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản được đưa ra theo đúng thủ tục quy định trong vòng mười ngày kể từ khi gửi biên bản. Biên bản phải được lập bằng tiếng Việt, có chữ ký xác nhận của Chủ tọa đại hội và Thư ký, và được lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp và tại Bản Điều lệ này. Các bản ghi chép, biên bản, sổ chữ ký của các cổ đông dự họp và văn bản ủy quyền tham dự phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.</p>	<p>a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; b. Thời gian và địa điểm họp ĐHĐCĐ; c. Chương trình và nội dung cuộc họp; d. Họ, tên chủ tọa và thư ký; đ. Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại ĐHĐCĐ về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp; e. Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng; g. Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp; h. Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng; i. Chữ ký của chủ tọa và thư ký.</p> <p>Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.</p> <p>2. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải làm xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp.</p> <p>3. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.</p> <p>Biên bản họp ĐHĐCĐ phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc họp; việc gửi biên bản kèm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử</p>	
--	--	---	--	--

			<p>của công ty (nếu có).</p> <p>Biên bản họp ĐHĐCĐ, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty.</p>	
19	Quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền hủy bỏ quyết định của ĐHĐCĐ	<p>Điều 23. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của ĐHĐCĐ</p> <p>Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp ĐHĐCĐ hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến ĐHĐCĐ, cổ đông, thành viên HĐQT, Tổng giám đốc, thành viên Ban kiểm soát có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ quyết định của ĐHĐCĐ</p>	<p>Điều 23. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của ĐHĐCĐ</p> <p>Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp ĐHĐCĐ hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến ĐHĐCĐ, cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 05 (năm) % tổng số cổ phần phổ thông trở lên trong thời hạn liên tục ít nhất 06 (sáu) tháng có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết của ĐHĐCĐ</p>	Sửa đổi phù hợp với Điều 147 LDN 2014.
20	Quyền và nghĩa vụ của HĐQT	<p>Điều 25. Quyền và nhiệm vụ của HĐQT</p> <p>3.....HĐQT có những quyền hạn và nhiệm vụ sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> Quyết định kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh và ngân sách hàng năm; Xác định các mục tiêu hoạt động trên cơ sở các mục tiêu chiến lược do ĐHĐCĐ thông qua; Bổ nhiệm và bãi nhiệm các cán bộ quản lý công ty theo đề nghị của Tổng giám đốc điều hành và quyết định mức lương của họ; Quyết định cơ cấu tổ chức của Công ty; Giải quyết các khiếu nại của Công ty với cán bộ quản lý cũng như quyết định lựa chọn đại diện của Công ty để giải quyết các vấn đề liên quan đến các thủ tục pháp lý đối với người quản lý đó; Đề xuất các loại cổ phiếu có thể phát 	<p>Điều 25. Quyền và nhiệm vụ của HĐQT</p> <p>3.....HĐQT có những quyền hạn và nhiệm vụ sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của công ty; Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; Quyết định bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác; Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của công ty; Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 Điều 130 của Luật Doanh nghiệp; Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật; 	Sửa đổi phù hợp với Điều 149 LDN 2014.

		<p>hành và tổng số cổ phiếu phát hành theo từng loại;</p> <p>g. Đề xuất việc phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu và các chứng quyền cho phép người sở hữu mua cổ phiếu theo một giá định trước;</p> <p>h. Quyết định giá bán trái phiếu, cổ phiếu và các chứng khoán chuyển đổi trong trường hợp được ĐHĐCĐ uỷ quyền;</p> <p>i. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Tổng giám đốc, hay bất kỳ người quản lý hoặc người đại diện nào của Công ty nếu HĐQT cho rằng đó là vì lợi ích tối cao của Công ty. Tuy nhiên, việc bãi nhiệm đó không được trái với các quyền theo hợp đồng của những người bị bãi nhiệm (nếu có)</p> <p>j. Đề xuất mức cổ tức hàng năm và xác định mức cổ tức tạm thời; tổ chức việc chi trả cổ tức;</p> <p>k. Đề xuất việc tái cơ cấu lại hoặc giải thể công ty.</p>	<p>g. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;</p> <p>h. Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty. Quy định này không áp dụng đối với hợp đồng và giao dịch quy định tại điểm d khoản 2 Điều 135, khoản 1 và khoản 3 Điều 162 của Luật Doanh nghiệp;</p> <p>i. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch HĐQT; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng giám đốc và người quản lý quan trọng khác do Điều lệ công ty quy định; quyết định tiền lương và quyền lợi khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc ĐHĐCĐ ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;</p> <p>k. Giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty;</p> <p>l. Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của công ty, quyết định thành lập công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;</p> <p>m. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp ĐHĐCĐ, triệu tập họp ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến để ĐHĐCĐ thông qua quyết định;</p> <p>n. Trình báo cáo quyết toán tài chính hằng năm lên ĐHĐCĐ;</p> <p>o. Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;</p> <p>p. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể, yêu cầu phá sản công ty;</p>	
--	--	--	--	--

			q. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.	
21	Thẩm quyền phê chuẩn hợp đồng của HĐQT	<p>Điều 25. Quyền và nhiệm vụ của HĐQT</p> <p>4. Những vấn đề sau đây phải được HĐQT phê chuẩn:</p> <p>Trong phạm vi quy định tại khoản 2 Điều 108 của Luật Doanh nghiệp và trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 120 Luật Doanh nghiệp phải do ĐHĐCĐ phê chuẩn, HĐQT tùy từng thời điểm quyết định việc thực hiện, sửa đổi và huỷ bỏ các hợp đồng lớn của Công ty (bao gồm các hợp đồng mua, bán, sáp nhập, thuê tóm công ty và liên doanh);</p>	<p>Điều 25. Quyền và nhiệm vụ của HĐQT</p> <p>4. Những vấn đề sau đây phải được HĐQT phê chuẩn:</p> <p>Trong phạm vi quy định tại khoản 2 Điều 149 Luật Doanh nghiệp và trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 162 Luật Doanh nghiệp phải do ĐHĐCĐ phê chuẩn, HĐQT tùy từng thời điểm quyết định việc thực hiện, sửa đổi và huỷ bỏ các hợp đồng lớn của Công ty (bao gồm các hợp đồng mua, bán, sáp nhập, thuê tóm công ty và liên doanh);</p>	Cập nhật số điều khoản viện dẫn theo LDN 2014.
22	Thẩm quyền bầu Chủ tịch HĐQT	<p>Điều 26. Chủ tịch HĐQT.</p> <p>1. ĐHĐCĐ hoặc HĐQT phải lựa chọn trong số các thành viên HĐQT để bầu ra một Chủ tịch. Trừ khi ĐHĐCĐ quyết định khác, chủ tịch HĐQT sẽ không kiêm chức Tổng giám đốc điều hành Công ty. Chủ tịch HĐQT kiêm nhiệm chức Tổng giám đốc điều hành phải được phê chuẩn hàng năm tại ĐHĐCĐ thường niên.</p>	<p>Điều 26. Chủ tịch HĐQT.</p> <p>1. HĐQT bầu một thành viên của HĐQT làm Chủ tịch. Trừ khi ĐHĐCĐ quyết định khác, chủ tịch HĐQT sẽ không kiêm chức Tổng giám đốc điều hành Công ty. Chủ tịch HĐQT kiêm nhiệm chức Tổng giám đốc điều hành phải được phê chuẩn hàng năm tại ĐHĐCĐ thường niên.</p>	Sửa đổi phù hợp với Khoản 1 Điều 152 LDN 2014, ĐHĐCĐ không còn thẩm quyền bầu Chủ tịch HĐQT như quy định tại LDN 2005.
23	Cuộc họp bất thường của HĐQT	<p>Điều 27. Các cuộc họp của HĐQT</p> <p>3. Các cuộc họp bất thường: Chủ tịch phải triệu tập họp HĐQT mà không được có bất kỳ sự trì hoãn bất hợp lý nào khi một trong số các đối tượng nào sau đây đề nghị bằng một văn bản trình bày mục đích cuộc họp và các vấn đề cần bàn:</p> <p>b. Ít nhất hai thành viên HĐQT;</p>	<p>Điều 27. Các cuộc họp của HĐQT</p> <p>3. Các cuộc họp bất thường: Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT mà không được có bất kỳ sự trì hoãn bất hợp lý nào khi một trong số các đối tượng nào sau đây đề nghị bằng một văn bản trình bày mục đích cuộc họp và các vấn đề cần bàn:</p> <p>b. Có đề nghị của ít nhất 02 thành viên điều hành của HĐQT;</p>	Sửa đổi phù hợp Điểm c Khoản 4 Điều 153 LDN 2014

24	Thời hạn triệu tập cuộc họp bất thường HĐQT khi có đề nghị họp từ các đối tượng đặc biệt	<p>Điều 27. Các cuộc họp của HĐQT</p> <p>4. Các cuộc họp HĐQT nêu tại khoản 3 Điều này phải được tiến hành trong thời hạn mười lăm (15) ngày sau khi có đề xuất họp</p>	<p>Điều 27. Các cuộc họp của HĐQT</p> <p>4. Các cuộc họp HĐQT nêu tại khoản 3 Điều này phải được tiến hành trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị.....</p>	Sửa đổi phù hợp với Khoản 5 Điều 153 LDN 2014.
25	Thời hạn gửi thông báo mời họp khi triệu tập họp bất thường HĐQT khi có đề nghị họp từ các đối tượng đặc biệt	<p>Điều 27. Các cuộc họp của HĐQT</p> <p>7. Thông báo và chương trình họp: Thông báo họp HĐQT phải được gửi trước cho các thành viên HĐQT ít nhất năm (05) ngày trước khi tổ chức họp, các thành viên Hội đồng có thể từ chối thông báo mời họp bằng văn bản và việc từ chối này có thể có hiệu lực hồi tố. Thông báo họp Hội đồng phải được làm bằng văn bản tiếng Việt và phải thông báo đầy đủ chương trình, thời gian, địa điểm họp, kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề sẽ được bàn bạc và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng và các phiếu bầu cho những thành viên Hội đồng không thể dự họp.</p>	<p>Điều 27. Các cuộc họp của HĐQT</p> <p>7. Thông báo và chương trình họp: Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập họp HĐQT phải gửi thông báo mời họp chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.</p>	Sửa đổi phù hợp với Khoản 6 Điều 153 LDN 2014.
26	Thời hạn triệu tập họp HĐQT lần 2 khi cuộc họp lần 1 không thể diễn ra vì không đủ tỷ lệ thành viên HĐQT tham dự	<p>Điều 27. Các cuộc họp của HĐQT</p> <p>8. Số thành viên tham dự tối thiểu: Cuộc họp chỉ có thể được tiến hành và thông qua các nghị quyết khi có ít nhất ba phần tư (3/4) số thành viên HĐQT có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện thay thế. Trường hợp không đủ số thành viên dự họp theo quy định, cuộc họp phải được triệu tập lại trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp triệu tập lại được tiến hành nếu có hơn một nửa (1/2) số thành viên HĐQT dự họp.</p>	<p>Điều 27. Các cuộc họp của HĐQT</p> <p>8. Số thành viên tham dự tối thiểu: Cuộc họp chỉ có thể được tiến hành và thông qua các nghị quyết khi có ít nhất ba phần tư (3/4) số thành viên HĐQT có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện thay thế. Trường hợp không đủ số thành viên dự họp theo quy định, cuộc họp phải được triệu tập lại trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp triệu tập lại được tiến hành nếu có hơn một nửa (1/2) số thành viên HĐQT dự họp</p>	Sửa đổi phù hợp với Khoản 8 Điều 153 LDN 2014.

27	Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc	<p>Điều 30. Bổ nhiệm, Miễn nhiệm, Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc điều hành</p> <p>2. Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc điều hành là ba (03) năm và có thể tái bổ nhiệm</p>	<p>Điều 30. Bổ nhiệm, Miễn nhiệm, Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc điều hành</p> <p>2. Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc điều hành không quá năm (05) năm và có thể tái bổ nhiệm</p>	Sửa đổi phù hợp với Khoản 2 Điều 157 LDN 2014.
28	Thành viên BKS	<p>Điều 32. Thành viên Ban kiểm soát</p> <p>1. Số lượng thành viên BKS từ ba (03) thành viên trở lên tùy theo yêu cầu phát triển của Công ty. Các thành viên BKS không phải là nhân viên trong bộ phận kế toán, tài chính của công ty và không phải là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện việc kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty. BKS phải có ít nhất một (01) thành viên là kế toán viên hoặc kiểm toán viên.</p> <p>Các thành viên BKS không phải là người có liên quan với các thành viên HĐQT, Tổng giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác của Công ty. BKS phải chỉ định một (01) thành viên làm Trưởng ban. Trưởng BKS là người có chuyên môn về kế toán. Trưởng BKS có các quyền và trách nhiệm sau:.....</p>	<p>Điều 32. Thành viên Ban kiểm soát</p> <p>1. BKS có từ 03 đến 05 thành viên, nhiệm kỳ của Kiểm soát viên không quá 05 năm và Kiểm soát viên có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.</p> <p>2. Các Kiểm soát viên bầu một người trong số họ làm Trưởng BKS theo nguyên tắc đa số. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát do Điều lệ công ty quy định. BKS phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam. Trưởng BKS phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên chuyên nghiệp và phải làm việc chuyên trách tại công ty. Trưởng BKS có các quyền và trách nhiệm sau:.....</p>	Sửa đổi phù hợp với Điều 163 LDN 2014.
29	Quyền hạn và nhiệm vụ của BKS	<p>Điều 33. Ban kiểm soát</p> <p>1. Công ty có phải có BKS và BKS sẽ có quyền hạn và nhiệm vụ theo quy định tại Điều 123 của Luật Doanh nghiệp và Bản Điều lệ này, chủ yếu là những quyền hạn và trách nhiệm sau đây:</p> <p>a. Đề xuất lựa chọn công ty kiểm toán độc lập, mức phí kiểm toán và mọi vấn đề liên quan;</p> <p>b. Thảo luận với kiểm toán viên độc lập về tính chất và phạm vi kiểm toán trước khi</p>	<p>Điều 33. Ban kiểm soát</p> <p>Công ty có phải có BKS và BKS sẽ có quyền hạn và nhiệm vụ sau:</p> <p>a. BKS thực hiện giám sát HĐQT, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty.</p> <p>b. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cân trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.</p> <p>c. Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung</p>	Sửa đổi phù hợp với Điều 165 LDN 2014.

		<p>bắt đầu việc kiểm toán;</p> <p>c. Xin ý kiến tư vấn chuyên nghiệp độc lập hoặc tư vấn về pháp lý và đảm bảo sự tham gia của những chuyên gia bên ngoài công ty với kinh nghiệm trình độ chuyên môn phù hợp vào công việc của công ty nếu thấy cần thiết;</p> <p>d. Kiểm tra các báo cáo tài chính năm, sáu tháng và quý;</p> <p>e. Thảo luận về những vấn đề khó khăn và tồn tại phát hiện từ các kết quả kiểm toán giữa kỳ hoặc cuối kỳ cũng như mọi vấn đề mà kiểm toán viên độc lập muốn bàn bạc;</p> <p>f. Xem xét thư quản lý của kiểm toán viên độc lập và ý kiến phản hồi của ban quản lý công ty;</p> <p>g. Xem xét báo cáo của công ty về các hệ thống kiểm soát nội bộ trước khi HĐQT chấp thuận;</p> <p>h. Xem xét những kết quả điều tra nội bộ và ý kiến phản hồi của ban quản lý.</p>	<p>thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và 06 tháng của công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của HĐQT và trình báo cáo thẩm định tại cuộc họp thường niên ĐHCĐ.</p> <p>d. Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của công ty.</p> <p>e. Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và các tài liệu khác của công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết của ĐHCĐ hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 114 của Luật Doanh nghiệp.</p> <p>f. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 114 của Luật Doanh nghiệp, BKS thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến HĐQT và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu. Việc kiểm tra của BKS quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của HĐQT, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của công ty.</p> <p>g. Kiến nghị HĐQT hoặc ĐHCĐ các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, giám sát và điều hành hoạt động kinh doanh của công ty.</p> <p>h. Khi phát hiện có thành viên HĐQT, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc vi phạm quy định tại Điều 160 của Luật Doanh nghiệp thì phải thông báo ngay bằng văn bản với HĐQT, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.</p>	
--	--	--	--	--

			<ul style="list-style-type: none"> i. Có quyền tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp ĐHĐCĐ, HĐQT và các cuộc họp khác của công ty. j. Có quyền sử dụng tư vấn độc lập, bộ phận kiểm toán nội bộ của công ty để thực hiện các nhiệm vụ được giao. k. BKS có thể tham khảo ý kiến của HĐQT trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên ĐHĐCĐ. l. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và nghị quyết của ĐHĐCĐ. 	
30	Công khai các lợi ích liên quan	<p>Điều 35. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi</p> <p>2. Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc điều hành và cán bộ quản lý có nghĩa vụ thông báo cho HĐQT tất cả các lợi ích có thể gây xung đột với lợi ích của Công ty mà họ có thể được hưởng thông qua các pháp nhân kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác.</p>	<p>Điều 35. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi</p> <p>2. Thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc điều hành và cán bộ quản lý có nghĩa vụ thông báo cho HĐQT tất cả các lợi ích có thể gây xung đột với lợi ích của Công ty mà họ có thể được hưởng thông qua các pháp nhân kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác. Thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác của công ty phải kê khai các lợi ích liên quan của họ với công ty, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> a. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà họ có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó; b. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng phần vốn góp hoặc cổ phần trên 10% vốn điều lệ; 	Bổ sung phù hợp với Khoản 2 Điều 159 LDN 2014.

31	Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi	<p>Điều 35. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi</p> <p>4. Hợp đồng hoặc giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc điều hành, cán bộ quản lý, hoặc những người liên quan đến họ hoặc công ty, đối tác, hiệp hội, hoặc tổ chức mà một hoặc nhiều thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát, cán bộ quản lý hoặc những người liên quan đến họ là thành viên, hoặc có liên quan lợi ích tài chính, sẽ không bị vô hiệu hoá trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a. Đối với hợp đồng có giá trị từ dưới 20% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của cán bộ quản lý hoặc thành viên HĐQT đã được báo cáo cho HĐQT hoặc tiểu ban liên quan. Đồng thời, HĐQT hoặc tiểu ban đó đã cho phép thực hiện hợp đồng hoặc giao dịch đó một cách trung thực bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng không có lợi ích liên quan; hoặc</p> <p>b. Đối với những hợp đồng có giá trị lớn hơn 20% của tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của cán bộ quản lý hoặc thành viên HĐQT đã được công bố cho các cổ đông không có lợi ích liên quan có quyền biểu quyết về vấn đề đó, và những cổ đông đó đã bỏ phiếu tán thành hợp đồng hoặc giao dịch này;</p> <p>c. Hợp đồng hoặc giao dịch đó được một tổ chức tư vấn độc lập cho là công bằng và</p>	<p>Điều 35. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi</p> <p>4. Hợp đồng, giao dịch giữa công ty với các đối tượng sau đây phải được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT chấp thuận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cổ đông, người đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của công ty và những người có liên quan của họ; - Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và người có liên quan của họ; - Doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 159 Luật Doanh nghiệp. <p>a. HĐQT chấp thuận các hợp đồng và giao dịch có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất. Trường hợp này, người đại diện công ty ký hợp đồng phải thông báo các thành viên HĐQT, Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. HĐQT quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo; thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.</p> <p>b. ĐHĐCĐ chấp thuận các hợp đồng và giao dịch khác ngoài các giao dịch quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp này, người đại diện công ty ký hợp đồng phải thông báo HĐQT và Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. HĐQT trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trường hợp này, cổ đông có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết; hợp đồng hoặc</p>	Sửa đổi phù hợp với Điều 162 LDN 2014.
----	---	---	--	--

		<p>hợp lý xét trên mọi phương diện liên quan đến các cổ đông của công ty vào thời điểm giao dịch hoặc hợp đồng này được HĐQT hoặc một tiểu ban trực thuộc HĐQT hay các cổ đông cho phép thực hiện.</p>	<p>giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện 65% tổng số phiếu biểu quyết còn lại tán thành.</p> <p>c. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được ký kết hoặc thực hiện mà chưa được chấp thuận theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, gây thiệt hại cho công ty; người ký kết hợp đồng, cổ đông, thành viên HĐQT hoặc Tổng giám đốc có liên quan phải liên đới bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.</p>	
32	Quyền xem xét, trích lục hồ sơ của cổ đông, nhóm cổ đông đặc biệt	<p>Điều 37. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ</p> <p>1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cập trong khoản 2 Điều 24 và khoản 2 Điều 32 của Bản Điều lệ này có quyền trực tiếp, hoặc qua luật sư, hoặc người được uỷ quyền, gửi văn bản yêu cầu được kiểm tra danh sách cổ đông, các biên bản của ĐHĐCĐ và sao chụp hoặc trích lục các hồ sơ đó trong giờ làm việc</p>	<p>Điều 37. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ</p> <p>1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ năm (05)% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng có quyền trực tiếp, hoặc qua luật sư, hoặc người được uỷ quyền, gửi văn bản yêu cầu được kiểm tra danh sách cổ đông, các biên bản của ĐHĐCĐ và sao chụp hoặc trích lục các hồ sơ đó; xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của HĐQT, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của BKS trong giờ làm việc</p>	Bổ sung phù hợp với Điểm b Khoản 2 Điều 114 LDN 2014.
33	Phân phối lợi nhuận	<p>Điều 39. Phân phối lợi nhuận</p> <p>1. ĐHĐCĐ quyết định mức chi trả cổ tức và hình thức chi trả cổ tức hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Công ty.</p>	<p>Điều 39. Phân phối lợi nhuận</p> <p>1. Cổ tức phải được thanh toán đầy đủ trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày kết thúc hợp ĐHĐCĐ thường niên. Trình tự, thủ tục thanh toán cổ tức được thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 132 Luật Doanh nghiệp.</p>	Bổ sung thời hạn chi trả cổ tức để đảm bảo lợi ích cho cổ đông và sửa đổi phù hợp với Khoản 4 Điều 132 LDN 2014.
34	Con dấu	<p>Điều 47. Con dấu</p> <p>1. HĐQT quyết định thông qua con dấu chính thức của Công ty và con dấu được khắc theo quy định của luật pháp.</p>	<p>Điều 47. Con dấu</p> <p>1. HĐQT có quyền quyết định về hình thức, số lượng và nội dung con dấu của Công ty. Nội dung</p>	Sửa đổi phù hợp với Điều 44 LDN 2014.

		<p>2. HĐQT, Tổng giám đốc điều hành sử dụng và quản lý con dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.</p>	<p>con dấu phải thể hiện những thông tin sau đây:</p> <p>a) Tên doanh nghiệp;</p> <p>b) Mã số doanh nghiệp.</p> <p>2. Trước khi sử dụng, doanh nghiệp có nghĩa vụ thông báo mẫu con dấu với cơ quan đăng ký kinh doanh để đăng tải công khai trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.</p> <p>3. Con dấu được sử dụng trong các trường hợp theo quy định của pháp luật hoặc các bên giao dịch có thỏa thuận về việc sử dụng dấu.</p>	
--	--	---	--	--